

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 vào ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11658249/68482270-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phúc
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5606-2025-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.473.448.538.482	5.515.837.061.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.583.190.798.036	1.403.055.900.429
111	1. Tiền		325.090.798.036	348.555.900.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.258.100.000.000	1.054.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	670.000.000.000	47.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		670.000.000.000	47.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.328.693.368.799	1.217.001.138.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.327.073.083.688	1.223.292.160.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	19.547.116.693	9.103.586.823
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.745.573.306	3.074.253.102
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(23.672.404.888)	(18.468.862.427)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.816.451.063.141	2.644.021.541.821
141	1. Hàng tồn kho		1.854.125.512.763	2.662.013.547.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(37.674.449.622)	(17.992.005.186)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.113.308.506	204.058.480.553
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.431.668.832	3.680.963.024
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	71.681.639.674	200.377.517.529
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		993.523.472.901	952.411.723.174
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		836.798.010	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		836.798.010	-
220	II. Tài sản cố định		790.145.802.475	867.639.822.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	787.334.951.715	865.635.384.164
222	Nguyên giá		2.243.751.326.387	2.192.866.677.165
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.456.416.374.672)	(1.327.231.293.001)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.810.850.760	2.004.438.032
228	Nguyên giá		32.321.927.247	30.228.958.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.511.076.487)	(28.224.520.465)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		184.382.312.159	67.337.480.379
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	184.382.312.159	67.337.480.379
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.158.560.257	17.434.420.599
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.551.809.276	13.967.967.410
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	4.606.750.981	3.466.453.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.466.972.011.383	6.468.248.784.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.357.349.867.553	1.482.430.376.070
310	I. Nợ ngắn hạn		1.326.641.808.599	1.440.717.987.416
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	182.811.430.731	118.290.143.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	15.379.988.802	15.139.506.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	102.554.763.371	114.372.971.569
314	4. Phải trả người lao động		8.371.060.257	11.074.723.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.327.053.635	1.651.512.402
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.873.515.862	4.861.752.844
320	7. Vay ngắn hạn	15	934.887.637.213	1.064.487.093.976
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	73.436.358.728	110.840.283.031
330	II. Nợ dài hạn		30.708.058.954	41.712.388.654
338	1. Vay dài hạn	15	28.764.048.954	39.899.263.054
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.944.010.000	1.813.125.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.109.622.143.830	4.985.818.408.271
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.109.622.143.830	4.985.818.408.271
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		87.711.466.023	88.958.137.122
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	18.551.233.538
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.403.068.859.383	3.278.018.452.725
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.264.512.387.757	3.096.462.138.386
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		138.556.471.626	181.556.314.339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.466.972.011.383	6.468.248.784.341

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng




Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	4.345.179.877.664	4.363.038.846.159
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	23.108.484.843	9.177.702.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	19.1	4.322.071.392.821	4.353.861.143.572
11	4. Giá vốn hàng bán	20	3.143.979.224.163	3.132.968.514.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.178.092.168.658	1.220.892.629.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	102.492.688.205	102.570.373.296
22	7. Chi phí tài chính	21	62.367.729.950	101.362.107.133
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.586.850.582	56.637.446.942
25	8. Chi phí bán hàng	22	191.654.021.101	156.494.238.157
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	65.915.265.249	58.714.711.756
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		960.647.840.563	1.006.891.945.310
31	11. Thu nhập khác		852.244.403	738.337.805
32	12. Chi phí khác		8.155.515.470	8.190.303.720
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(7.303.271.067)	(7.451.965.915)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		953.344.569.496	999.439.979.395
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	147.362.677.737	154.124.624.117
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(1.140.297.792)	(1.065.074.405)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		807.122.189.551	846.380.429.683
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.824	5.041
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	4.824	5.041

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		953.344.569.496	999.439.979.395
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		132.081.235.009	135.807.177.136
03	Các khoản dự phòng		25.016.871.297	4.781.997.662
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.632.281.156	2.972.492.165
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.958.736.634)	(25.886.870.267)
06	Chi phí lãi vay	21	34.586.850.582	56.637.446.942
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.115.703.070.906	1.173.752.223.033
09	Giảm các khoản phải thu		14.458.145.260	437.656.155.991
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		807.888.034.244	(67.402.085.855)
11	Tăng các khoản phải trả		49.215.218.611	37.617.253.121
12	Giảm chi phí trả trước		390.719.925	5.328.174.439
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.572.833.234)	(57.615.551.413)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(155.784.046.681)	(96.085.399.056)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.722.378.295)	(103.808.815.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.716.575.930.736	1.329.441.954.611
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(159.990.678.055)	(31.368.122.595)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		80.000.000	111.387.500
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.050.000.000.000)	(47.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		427.700.000.000	50.129.329
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.569.880.565	25.926.535.243
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(744.640.797.490)	(52.980.070.523)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.401.357.103.317	2.015.429.362.496
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.552.945.944.291)	(2.350.412.789.438)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(639.827.276.600)	(640.589.431.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(791.416.117.574)	(975.572.858.517)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		180.519.015.672	300.889.025.571
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.403.055.900.429	1.101.676.090.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(384.118.065)	490.784.044
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.583.190.798.036	1.403.055.900.429

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 vào ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 827 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 842 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”) (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 6 tháng 1 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong năm và cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai từ tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.504.783.121	1.773.970.179
Tiền gửi ngân hàng	322.586.014.915	346.781.930.250
Các khoản tương đương tiền (*)	1.258.100.000.000	1.054.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.583.190.798.036	1.403.055.900.429

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2% đến 4,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất 5,5% đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	579.739.326.985	448.693.509.946
- Công ty Vicostone Canada Inc	206.819.375.627	174.152.486.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	372.919.951.358	274.541.023.005
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	747.333.756.703	774.598.650.920
TỔNG CỘNG	1.327.073.083.688	1.223.292.160.866
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(23.672.404.888)	18.468.862.427)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp số 2	2.539.680.000	-
Trả trước cho người bán khác	17.007.436.693	9.103.586.823
TỔNG CỘNG	19.547.116.693	9.103.586.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>
Khách hàng số 1	8.111.718.515	1.188.148.177	8.100.644.422	3.225.041.112
Khách hàng số 2	2.504.732.282	-	2.504.732.282	-
Khách hàng số 3	5.531.307.473	-	5.531.307.473	1.659.392.242
Các khách hàng khác	11.606.707.783	2.893.912.988	9.447.058.950	2.230.447.346
TỔNG CỘNG	27.754.466.053	4.082.061.165	25.583.743.127	7.114.880.700

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	73.988.061.550	-	19.169.093.749	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	179.882.759.533	-	159.948.823.810	-
Công cụ, dụng cụ	65.718.972.224	-	80.299.128.106	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.500.707.213	-	25.124.948.522	-
Thành phẩm	331.323.327.585	(1.897.919.707)	420.447.125.599	(1.869.227.390)
Hàng hóa	1.154.711.684.658	(35.776.529.915)	1.957.024.427.221	(16.122.777.796)
TỔNG CỘNG	1.854.125.512.763	(37.674.449.622)	2.662.013.547.007	(17.992.005.186)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(17.992.005.186)	(16.952.464.020)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(20.215.500.349)	(1.039.541.166)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	533.055.913	-
Số cuối năm	<u>(37.674.449.622)</u>	<u>(17.992.005.186)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	297.409.586.170	1.832.462.832.552	42.768.284.984	19.232.827.351	993.146.108	2.192.866.677.165
- Tăng trong năm	17.344.272.740	36.040.718.948	80.000.000	32.090.909	-	53.497.082.597
- Thanh lý	-	-	(508.902.999)	-	-	(508.902.999)
- Giảm khác	-	(2.103.530.376)	-	-	-	(2.103.530.376)
Số cuối năm	314.753.858.910	1.866.400.021.124	42.339.381.985	19.264.918.260	993.146.108	2.243.751.326.387
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	91.250.728.581	367.143.450.872	24.138.320.298	15.553.254.066	-	498.085.753.817
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	183.933.951.366	1.089.883.382.837	34.652.656.942	18.161.276.080	600.025.776	1.327.231.293.001
- Khấu hao trong năm	16.852.112.382	110.355.105.748	2.513.763.574	674.821.618	124.143.264	130.519.946.586
- Thanh lý	-	-	(508.902.999)	-	-	(508.902.999)
- Giảm khác	-	(825.961.916)	-	-	-	(825.961.916)
Số cuối năm	200.786.063.748	1.199.412.526.669	36.657.517.517	18.836.097.698	724.169.040	1.456.416.374.672
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	113.475.634.804	742.579.449.715	8.115.628.042	1.071.551.271	393.120.332	865.635.384.164
Số cuối năm	113.967.795.162	666.987.494.455	5.681.864.468	428.820.562	268.977.068	787.334.951.715

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 385 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 417 tỷ VND) cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	30.190.958.497	38.000.000	30.228.958.497
- Tăng trong năm	2.092.968.750	-	2.092.968.750
Số cuối năm	32.283.927.247	38.000.000	32.321.927.247
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	28.186.520.465	38.000.000	28.224.520.465
- Hao mòn trong năm	1.286.556.022	-	1.286.556.022
Số cuối năm	29.473.076.487	38.000.000	29.511.076.487
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.004.438.032	-	2.004.438.032
Số cuối năm	2.810.850.760	-	2.810.850.760

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	75.574.393.349	65.406.198.477	
Xây dựng cơ bản dở dang	108.197.121.783	1.822.937.508	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	610.797.027	108.344.394	
TỔNG CỘNG	184.382.312.159	67.337.480.379	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp một số công trình xây dựng và máy móc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính:
Tiền thuê đất trả trước	5.013.866.320	5.288.598.721	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.648.605.181	4.201.670.850	
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.889.337.775	4.477.697.839	
TỔNG CỘNG	13.551.809.276	13.967.967.410	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp số 1	21.354.944.240	21.354.944.240	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	151.551.540.968	151.551.540.968	99.499.575.671	99.499.575.671
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.904.945.523	9.904.945.523	18.790.567.778	18.790.567.778
TỔNG CỘNG	182.811.430.731	182.811.430.731	118.290.143.449	118.290.143.449

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng số 4	6.662.291.923	-
Người mua trả tiền trước khác	8.717.696.879	15.139.506.800
TỔNG CỘNG	15.379.988.802	15.139.506.800

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	200.377.517.529	201.718.623.157	(330.414.501.012)	71.681.639.674
TỔNG CỘNG	200.377.517.529	201.718.623.157	(330.414.501.012)	71.681.639.674
	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.381.858.065	147.362.677.737	(155.784.046.681)	101.960.489.121
Thuế giá trị gia tăng	3.196.339.936	45.649.705.009	(48.846.044.945)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.866.874	5.737.826.659	(5.594.571.545)	146.121.988
Thuế thu nhập cá nhân	791.906.694	11.608.748.082	(11.952.502.514)	448.152.262
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	944.385.009	(944.385.009)	-
TỔNG CỘNG	114.372.971.569	211.303.342.496	(223.121.550.694)	102.554.763.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Biến động trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Tăng		Số cuối năm	
					Giá trị và số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	1.011.288.076.572		1.383.447.224.474	(1.499.746.926.887)	894.988.374.159	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	53.199.017.404		39.899.263.054	(53.199.017.404)	39.899.263.054	
	1.064.487.093.976		1.423.346.487.528	(1.552.945.944.291)	934.887.637.213	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	39.899.263.054		28.764.048.954	(39.899.263.054)	28.764.048.954	
	39.899.263.054		28.764.048.954	(39.899.263.054)	28.764.048.954	
TỔNG CỘNG	1.104.386.357.030		1.452.110.536.482	(1.592.845.207.345)	963.651.686.167	

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas – Chi nhánh Hà Nội	53.962.589.034	2.111.956
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	199.623.809.255	7.811.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	296.593.912.818	11.607.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	198.626.371.589	7.773.722
TỔNG CỘNG	748.806.682.696	29.305.296

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	59.119.070.866
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	87.062.620.597
TỔNG CỘNG	146.181.691.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có lãi suất từ 3,5% đến 3,8%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 3,6% đến 4,3%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.

15.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	28.764.048.954	Gốc vay đáo hạn từ tháng 5 năm 2029 đến tháng 6 năm 2029. Lãi vay được trả hàng tháng.	Năm đầu: 6,1%. Năm thứ 2: lãi suất cá nhân 12 tháng + 2,2%. Từ năm thứ 3: lãi suất cá nhân 12 tháng + 2,3%	Tài sản hình thành trong tương lai là các công dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên – Huế.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	39.899.263.054	Gốc vay đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	7,375%	- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên – Huế. - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A (giá trị tối thiểu 273 tỷ VND)

TỔNG CỘNG

68.663.312.008

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

39.899.263.054

Vay dài hạn

28.764.048.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	110.840.283.031	125.349.431.011
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 17.1)	42.071.782.893	89.299.667.669
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(79.475.707.196)</u>	<u>(103.808.815.649)</u>
Số cuối năm	<u>73.436.358.728</u>	<u>110.840.283.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm		Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành		-	-	-	-	(89.299.667.669)
- Tạm ứng cổ tức		-	-	-	-	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	846.380.429.683
Số cuối năm		1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	18.551.233.538	3.160.937.690.711
Năm nay						4.868.737.646.257
Số đầu năm		1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	18.551.233.538	3.278.018.452.725
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành (*)		-	-	-	-	(42.071.782.893)
- Sử dụng quỹ đầu tư phát triển		-	-	(1.246.671.099)	-	(1.246.671.099)
- Tạm ứng cổ tức (**)		-	-	-	-	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	807.122.189.551
Số cuối năm		1.600.000.000.000	290.584.886	87.711.466.023	18.551.233.538	3.403.068.859.383

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2024 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Công ty con của Công ty cũng đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTV ngày 29 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng Thành viên của công ty con này.

(**) Trong năm, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 640 tỷ VND theo Nghị quyết số 08/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 16/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

17.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	640.000.000.000	640.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>640.000.000.000</i>	<i>640.000.000.000</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	639.827.276.600	640.589.431.575
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	6.689.674	169.089.560.899	7.493.693	180.553.367.175
- Euro (EUR)	359.933	9.385.022.351	197.622	5.226.989.970
- Đô la Canada (CAD)	4.786.316	83.846.330.787	1.742.129	34.544.889.198

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.345.179.877.664	4.363.038.846.159
Doanh thu bán hàng	4.345.179.877.664	4.363.038.846.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.108.484.843	9.177.702.587
Chiết khấu thương mại	23.108.484.843	9.177.702.587
Doanh thu thuần	4.322.071.392.821	4.353.861.143.572
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan		
(Thuyết minh số 26)	1.504.372.171.198	1.684.453.184.405

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.606.678.844	76.643.838.053
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.886.009.361	25.926.535.243
TỔNG CỘNG	102.492.688.205	102.570.373.296

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.124.296.779.727	3.131.928.973.346
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.682.444.436	1.039.541.166
TỔNG CỘNG	3.143.979.224.163	3.132.968.514.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	34.586.850.582	56.637.446.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.004.407.164	44.724.660.191
Chi phí tài chính khác	776.472.204	-
TỔNG CỘNG	62.367.729.950	101.362.107.133

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	118.138.496.163	93.935.568.484
- Chi phí đóng hàng	20.253.813.818	17.846.780.863
- Chi phí lương nhân viên	14.271.723.574	11.677.488.036
- Chi phí bán hàng khác	38.989.987.546	33.034.400.774
TỔNG CỘNG	191.654.021.101	156.494.238.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	29.415.964.617	23.649.696.197
- Dự phòng phải thu khó đòi	5.203.542.461	1.929.330.896
- Chi phí khấu hao	4.828.644.602	7.627.308.715
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.467.113.569	25.508.375.948
TỔNG CỘNG	65.915.265.249	58.714.711.756

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa (*)	2.885.522.038.008	2.849.447.931.599
Chi phí nhân công	117.106.957.785	99.490.855.222
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	130.382.121.964	135.807.177.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.478.233.484	153.683.725.097
Chi phí khác	27.018.686.899	25.792.551.167
TỔNG CỘNG	3.338.508.038.140	3.264.222.240.221

(*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

► Công ty Cổ phần Vicostone

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

► Công ty Phenikaa Huế, công ty con

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu từ Dự án đầu tư (năm 2019). Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính này trong năm là 8,5% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.993.197.996	153.227.173.807
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	369.479.741	897.450.310
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.140.297.792)	(1.065.074.405)
TỔNG CỘNG	146.222.379.945	153.059.549.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	953.344.569.496	999.439.979.395
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	191.207.468.249	209.366.647.770
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	178.285.006	(393.971.320)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.181.605.473	6.269.443.865
Dự phòng trong năm	4.003.114.248	411.234.336
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	369.479.741	897.450.310
Khoản phạt nộp chậm	16.001.122	313.115
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(1.140.297.792)	(1.065.074.405)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	406.340.356	(4.777.917.027)
Hoàn nhập dự phòng năm trước	-	(23.231.265)
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	(50.999.616.458)	(57.625.345.667)
Chi phí thuế TNDN	146.222.379.945	153.059.549.712

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	4.606.750.981	3.466.453.189	(1.140.297.792)	(1.065.074.405)
	4.606.750.981	3.466.453.189		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(1.140.297.792)	(1.065.074.405)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.111.176.403.565	3.210.894.989.256	4.322.071.392.821
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.111.176.403.565	3.210.894.989.256	4.322.071.392.821
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	212.385.742.624	996.102.588.233	1.208.488.330.857
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(30.396.162.199)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.178.092.168.658
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(224.747.599.162)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	953.344.569.496
Chi phí thuế TNDN	-	-	(146.222.379.945)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	807.122.189.551
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	55.590.051.347
Khấu hao	-	-	131.806.502.608

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	495.083.794.051	808.316.884.749	1.303.400.678.800
Tài sản không phân bổ	-	-	5.163.571.332.583
Tổng tài sản	-	-	6.466.972.011.383
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.357.349.867.553
Tổng nợ phải trả	-	-	1.357.349.867.553



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.151.278.530.076	3.202.582.613.496	4.353.861.143.572
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.151.278.530.076	3.202.582.613.496	4.353.861.143.572
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	254.317.992.657	995.827.165.098	1.250.145.157.755
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(29.252.528.695)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.220.892.629.060
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(221.452.649.665)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	999.439.979.395
Chi phí thuế TNDN	-	-	(153.059.549.712)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	846.380.429.683
Các thông tin bộ phận khác	-	-	28.135.784.136
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-
Khấu hao	-	-	135.807.177.136
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	633.683.553.134	571.139.745.305	1.204.823.298.439
Tài sản không phân bổ	-	-	5.263.425.485.902
Tổng tài sản	-	-	6.468.248.784.341
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.482.430.376.070
Tổng nợ phải trả	-	-	1.482.430.376.070

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A Ông Hồ Xuân Năng	Công ty mẹ Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền kiểm soát Công ty mẹ

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu, vật tư	447.521.890.465	539.091.949.735
		Mua hàng hóa, dịch vụ	467.346.013.959	1.037.553.189.663
		Cổ tức phải trả	538.588.328.000	538.588.328.000
		Cổ tức đã thanh toán	538.588.328.000	538.588.328.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, vật tư	69.851.065.369	139.831.837.373
		Mua hàng hóa, dịch vụ	275.276.587.401	709.459.603.360
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán đá thành phẩm, vật tư	642.069.618.908	764.311.528.658
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	226.896.871.640	144.605.456.165
		Mua hàng hóa, dịch vụ	410.032.146.729	346.078.034.502
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	78.368.596.675	77.870.850.475
		Mua hàng hóa, dịch vụ	110.352.189.588	95.489.063.801
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.076.258.893	7.735.143.929
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	36.857.128.141	16.080.281.502
		Mua dịch vụ	550.848.507	-
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	2.807.000.000	2.661.280.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu từ các bên liên quan và khoản vay ngân hàng đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A, số dư các khoản phải thu, phải trả khác với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	284.957.231.743	448.612.004.739
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	290.829.375.521	206.340.781.936
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	90.117.521.868	80.550.224.024
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	39.816.212.193	17.366.704.022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	38.581.855.378	15.106.340.370
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	3.031.560.000	457.497.549
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	-	6.165.098.280
			747.333.756.703	774.598.650.920

(*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A.

Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

Công ty cổ phần Bảo Toàn A	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	228.000.000
			-	228.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	7.239.765.751	14.771.349.327
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.318.244.042	1.875.433.651
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	796.673.862	2.143.784.800
Công ty Cổ phần Y tế Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua dịch vụ	546.816.500	-
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	3.445.368	-
			9.904.945.523	18.790.567.778

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023)	3.502.080.002	3.083.583.038
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)		
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Đến ngày 27 tháng 2 năm 2023)	17.500.000	1.035.772.810
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)		
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	70.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)	60.000.000	60.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	42.500.000	-
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024)	292.710.951	-
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	3.122.472.898	2.870.116.035
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.772.391.507	2.671.789.630
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	2.252.361.495	1.904.741.128
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22 tháng 6 năm 2023)	2.949.826.277	1.120.435.989
		15.143.843.130	12.948.438.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	807.122.189.551	846.380.429.683
Dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	(35.351.338.524)	(39.777.592.187)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	771.770.851.027	806.602.837.496
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	160.000.000	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.824	5.041
- Lãi suy giảm	4.824	5.041

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2024 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2024 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	937.335.450	937.335.450
Từ 1 đến 5 năm	3.749.341.800	3.749.341.800
Trên 5 năm	19.949.085.275	20.945.681.100
TỔNG CỘNG	24.635.762.525	25.632.358.350

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/ m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m² đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m²/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong năm tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn